

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Tuyensinh247.com

Question 1	B	Question 11	D	Question 21	D	Question 31	A	Question 41	D
Question 2	B	Question 12	A	Question 22	D	Question 32	C	Question 42	A
Question 3	A	Question 13	A	Question 23	A	Question 33	B	Question 43	C
Question 4	C	Question 14	C	Question 24	B	Question 34	C	Question 44	B
Question 5	D	Question 15	B	Question 25	C	Question 35	B	Question 45	A
Question 6	C	Question 16	C	Question 26	A	Question 36	D	Question 46	D
Question 7	B	Question 17	B	Question 27	D	Question 37	D	Question 47	B
Question 8	D	Question 18	D	Question 28	A	Question 38	C	Question 48	A
Question 9	C	Question 19	C	Question 29	B	Question 39	B	Question 49	C
Question 10	B	Question 20	C	Question 30	D	Question 40	A	Question 50	A

Question 1.

Sale /seɪl/

Chalk /tʃɔ:k/

Date /deɪt/

Plane /pleɪn/

Câu B “a” được phát âm là /ɔ:/ còn lại phát âm là /eɪ/

=>Chọn B

Question 2.

Quy tắc phát âm “-ed”

- Những động từ âm cuối là: /t/, /d/ thì phát âm là /ɪd/
- Những động từ âm cuối là /s/, /tʃ/, /ʃ/, /k/, /p/, /f/ thì phát âm là /t/
- Còn lại phát âm là /d/

Toured /tʊəd/

Jumped /dʒʌmpɪt/

Solved /sɒlvɪd/

Rained /reɪnd/

Câu B “-ed” được phát âm là /t/ còn lại phát âm là /d/

=>Chọn B

Question 3.

Financial /faɪ'nænʃl/

Fortunate /'fɔ:tʃənət/

Marvellous /'mɑ:vələs/

Physical /'fɪzɪkl/

Câu A trọng âm 2 còn lại trọng âm 1

=>Chọn A

Question 4.

Prepare /prɪ'peɪ/

Survive /sə'vaɪv/

Finish /'fɪnɪʃ/

Appeal /ə'pi:l/

Câu C trọng âm 1 còn lại trọng âm 2

=>Chọn C

Question 5.

Out of this world = used to emphasize how good, beautiful, etc. something is: được dùng để nhấn mạnh cái gì tốt, đẹp như thế nào

Enormous: nhiều/ to lớn

Terrific: kinh khủng

Strange: lạ

Awful: dở tệ

=>Out of this world >> awful

Tạm dịch: Bữa tiệc cuối năm thật ngoài sức tưởng tượng. Chúng tôi chưa bao giờ thưởng thức thức ăn nào ngon như thế này.

=>Chọn D

Question 6.

Untrustworthy (a): không đáng tin cậy

Embarrassed: lúng túng

Quiet: trầm tĩnh

Reliable: đáng tin

Suspicious: đa nghi

=>Untrustworthy >> Reliable

Tạm dịch: Theo một số nền văn hóa phương Tây, người tránh nhìn vào mắt người khác khi đối thoại được xem là không đáng tin.

=>Chọn C

Question 7.

Starving(a): chết đói

- A. khá vui vẻ/ hạnh phúc
- B. rất đói
- C. hơi no
- D. cực kỳ khát

=>starving = very hungry

Tạm dịch: Con chó này sắp chết đói rồi. Nó đã không ăn gì gần một tuần.

=>Chọn B

Question 8.

obligatory : bắt buộc

popular: phổ biến

optional: có thể lựa chọn

common: phổ biến

compulsory: bắt buộc

=>obligatory = compulsory

Tạm dịch: Những quy định về an toàn đã bắt buộc tất cả nhân viên mặc trang phục bảo hộ lao động.

=>Chọn D

Question 9.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Dùng đại từ quan hệ “ who” thay thế cho danh từ chỉ người “ the man” và đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ (vì sau nó là động từ “ gave”)

=>Chọn C

Tạm dịch: Người đàn ông người mà đã đưa tôi quyển sách này là chú tôi.

Question 10.

Apparent: rõ ràng/ hiển nhiên

Visible: có thể quan sát/ nhìn thấy được

Foreseeable: có thể thấy trước được

Evident: rõ ràng

Tạm dịch: Khi mây tan đi, khung cảnh cánh đồng có thể nhìn thấy rõ ràng từ trên cao.

=>Chọn B

Question 11.

Kiến thức: Trật tự của các tính từ

đặc điểm tính chất (expensive) – màu sắc (blue) - nguồn gốc xuất xứ (Japanese)

=>Chọn D

Tạm dịch: Bố của Jack đã mua cho anh ấy một chiếc xe đạp của Nhật màu xanh đắt tiền như là quà sinh nhật.

Question 12.

Kiến thức: So sánh kép (càng...càng...)

The + so sánh hơn + S + V , the so sánh hơn + S + V

=>Chọn A

Tạm dịch: Anh ấy học càng chăm, anh ấy nhận được kết quả càng tốt.

Question 13.

Cụm từ: take full advantage of sth [tận dụng triệt để]

=>Chọn A

Tạm dịch: Chúng tôi đã tận dụng thời tiết đẹp và ra ngoài chơi.

Question 14.

Kiến thức: Thì của động từ

Trong câu có “ ago” => dùng thì quá khứ đơn: S + Ved/ V2

=>Chọn C

Tạm dịch: Người bạn tốt nhất của tôi, Lan, đã chuyển đến Anh sống cách đây 10 năm.

Question 15.

Kiến thức: Từ loại

Sau giới từ (of) + danh từ

Communicated(v)

Communication (n): sự giao tiếp

Communicate (v)

Communicative (a): có tính giao tiếp

=>Chọn B

Tạm dịch: Ngày nay, điện thoại di động là phương tiện giao tiếp hiệu quả trên thế giới.

Question 16.

Consequences: hậu quả

Effects: ảnh hưởng

Suggestions: lời đề nghị / gợi ý

Ways: cách thức

Tạm dịch: Giáo viên cung cấp những gợi ý để chuẩn bị cho bài kiểm tra.

=>Chọn C

Question 17.

Intention: dự định

Admiration: sự ngưỡng mộ

Consideration: sự cân nhắc

Sympathy: sự thông cảm

Tạm dịch: Khán giả đã thể hiện sự ngưỡng mộ của họ bằng cách cho dàn đồng ca nổi tiếng thế giới một tràng vỗ tay thật to.

=>Chọn B

Question 18.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

If S + Ved/ V2, S + would/ could + Vo

=>Chọn D

Tạm dịch: Nếu anh ấy có năng lực tốt hơn, anh ấy có thể nhận công việc đó.

Question 19.

Kiến thức: Mạo từ

Đề chỉ danh từ mới xuất hiện lần đầu chưa xác định ta dùng mạo từ “a” danh từ xuất hiện lần 2 đã được xác định đề bài dùng “ that need”

Tạm dịch: Trước tiên đội chúng ta nên xác định nhu cầu cụ thể trong cộng đồng và sau đó tiến hành dự án để hướng đến nhu cầu đó.

=>Chọn C

Question 20.

Kiến thức: Cụm động từ

Show off: khoe khoang

Show up: đến nơi

Show sb round : dẫn ai đi đâu

Show through: có thể được nhìn thấy từ phía sau

Tạm dịch: Peter không phải là một chàng trai khiêm tốn bởi vì anh ấy thường khoe khoang các giải thưởng của mình.

=>Chọn C

Question 21.

Jolie và Tom đang gặp nhau ở siêu thị

Jolie: “ Chào Tom. Đạo này sao rồi?”

Tom: “.....Còn bạn thì sao?”

A. Mình đang chờ chị mình.

B. Mình đang đi mua thực phẩm.

C. Mình không làm gì cả.

D. Mình ổn/ rất tốt.

=>Chọn D

Question 22.

Maria và Alex đang nói về môi trường.

Maria: “ Môi trường của chúng ta đang ngày càng bị ô nhiễm. Bạn có nghĩ vậy không?”

Alex:”Thật sự rất đáng lo.”

A. Mình sẽ suy nghĩ về điều đó.

- B. Mình không đồng ý.
- C. Mình không nghĩ vậy.
- D. Mình hoàn toàn đồng ý.

=>Chọn D

Question 23.

Henry đã nếm trải những thú vui của cuộc sống thành thị hiện đại. Sau đó anh ấy cảm thấy cuộc sống ở làng quê anh ấy thật khó khăn và nhàm chán.

Kiến thức: Rút gọn hai mệnh đề cùng chủ ngữ, mang nghĩa chủ động, hành động xảy ra trước đưa về dạng “Having + Ved/ V3”

B. sai thì. Vì After + S + QKHT, S+ QKĐ

C. Nếu Henry đã nếm trải những thú vui của cuộc sống thành thị hiện đại, anh ấy sẽ cảm thấy cuộc sống ở làng quê anh ấy thật khó khăn và nhàm chán. => sai nghĩa

D. Mặc dù Henry đã nếm trải những thú vui của cuộc sống thành thị hiện đại, nhưng anh ấy cảm thấy cuộc sống ở làng quê anh ấy thật khó khăn và nhàm chán. => sai nghĩa

=>Chọn A

Question 24.

Sách giúp mở mang đầu óc. Sách cũng cung cấp nguồn giải trí hay.

A.Sách giúp mở mang đầu óc, nhưng chúng cung cấp nguồn giải trí hay. => sai nghĩa

B. Sách giúp mở mang đầu óc, và chúng cung cấp nguồn giải trí hay.

C. Sách giúp mở mang đầu óc bởi vì chúng cung cấp nguồn giải trí hay. => sai nghĩa

D. Sách giúp mở mang đầu óc, hoặc chúng cung cấp nguồn giải trí hay. => sai nghĩa

=>Chọn A

Question 25.

Không có sự giúp đỡ của gia sư, tôi không thể có được bài diễn văn hay như vậy.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Without/But for + noun = If it hadn't been for + noun, S + would/ could have Ved

=>Chọn C

Question 26.

Đây là chuyến đi đến Paris đầu tiên của tôi.

A.Tôi chưa bao giờ đến Paris trước đây.

B. Tôi quen với việc tham quan Paris. => sai nghĩa

C. Tôi đã từng đến Paris => sai nghĩa

D. Tôi đã đến Paris nhiều lần trước đây. => sai nghĩa

=>Chọn A

Question 27.

Peter nói với bạn cùng lớp: “ Bạn được điểm A môn hóa học. Chúc mừng nhé!”

- A. Peter khuyến khích bạn cùng lớp nhấn điểm A môn hóa. => sai nghĩa.
B. Peter thuyết phục bạn cùng lớp nhận điểm A môn hóa. => sai nghĩa
C. Peter nài nỉ điểm A môn hóa cho bạn cùng lớp. => sai nghĩa
D. Peter chúc mừng bạn cùng lớp về việc nhận được điểm A môn hóa.

=>Chọn D

Question 28.

Have => has

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Each student (mỗi học sinh) => chủ ngữ số ít

Tạm dịch: Mỗi học sinh phải viết một đoạn văn về những lợi ích của việc học tiếng Anh.

=>Chọn A

Question 29.

Staying => to stay

Kiến thức: allow + Ving

Allow + O + to V

Tạm dịch: Bố mẹ anh ấy không cho phép anh ấy ở bên ngoài muộn vào các ngày trong tuần.

=>Chọn B

Question 30.

Defensible (a): có thể bào chữa được => defensive (a): phòng thủ/ phòng vệ

Tạm dịch: Một số địa đạo trong vách đá hoàn toàn tự nhiên; một số khác được đào bởi các binh lính vì mục đích phòng vệ.

=>Chọn D

Question 31. A

Ở đây ta cần một danh từ, phía trước có chủ từ, to be và mạo từ an (Nó là một...)

Đáp án B (tính từ) và đáp án D (trạng từ) bị loại

Adventurer: người thám hiểm, người mạo hiểm => loại vì chủ từ là It

Đáp án là A

Dịch: Everything seems exciting, different and fascinating. It's an adventure.

Mọi thứ dường như thú vị, khác biệt và hấp dẫn. Đó là một cuộc phiêu lưu.

Question 32. C

Or và Nor không bao giờ đứng đầu câu làm chức năng trạng ngữ => B và D loại

Therefore: do đó (giúp bổ sung thêm ý nghĩa)

However: tuy nhiên (diễn tả một ý đối lập)

Trong bài, đoạn thứ 2 rõ ràng diễn tả một nghĩa trái với đoạn 1.

Dịch:

However, if you stay longer, your attitude can start to change.

Tuy nhiên, nếu bạn ở lại lâu hơn, thái độ của bạn có thể bắt đầu thay đổi.

Question 33. B

How + adj là cấu trúc câu cảm thán trong tiếng anh.

How little: thật ít

Dịch câu: As you start to realize how little you really understand the new culture, life can get frustrating.

Khi bạn bắt đầu nhận ra rằng bạn thực sự hiểu được ít về văn hóa mới, bạn có thể cảm thấy bực bội.

Question 34. C

Replace: thay thế

Maintain: duy trì, giữ vững

Adjust: thích nghi, điều chỉnh

Keep: giữ, duy trì

Đáp án là C.

Dịch câu: Tuy nhiên, với thời gian, bạn bắt đầu điều chỉnh để trở nên thoải mái hơn với sự khác biệt và có thể xử lý các tình huống bực bội tốt hơn .

Question 35. B

Cụm cố định: sense of humor: khiếu hài hước

Dịch câu:

Your sense of humor reappears.

Khiếu hài hước của bạn lại xuất hiện.

Question 36. D

Đoạn văn chủ yếu là thảo luận điều gì?

- A. Hôn nhân như là một giao dịch kinh doanh ngày nay.
- B. Vai trò của các bà mẹ trong cuộc hôn nhân của con họ.
- C. Hôn nhân thực tế trong xã hội hiện đại.
- D. Thực tiễn của cuộc hôn nhân được sắp xếp.

Thông tin ở những câu trong bài:

Marriage was not so much a romantic love story but a business transaction, or deal. Most marriages were arranged between parents while their children were still very young.

Hôn nhân hầu như không phải là một câu chuyện tình lãng mạn mà là một giao dịch kinh doanh, hoặc thỏa thuận. Hầu hết các cuộc hôn nhân đã được bố trí giữa cha mẹ trong khi con của họ vẫn còn rất trẻ.

Và các câu trong đoạn 2 giúp làm rõ ý trên.

Question 37. D

Từ "nó" trong đoạn 1 đề cập đến.

- A. Hôn nhân
- B. một sự lựa chọn
- C. xã hội

D. tuổi thọ trung bình

Từ "it" được thay thế cho the average lifespan ở về ngay trước đó: Thousands of years ago, the average lifespan was shorter than **it** is today.

Hàng ngàn năm trước, tuổi thọ trung bình ngắn hơn hiện nay.

Question 38. C

Theo đoạn 1, phụ nữ chết thậm chí còn sớm hơn nam giới vì.

- A. chiến tranh
- B. bệnh tật
- C. sinh đẻ
- D. hôn nhân

Thông tin ở câu thứ 3 của đoạn 1:

A man usually lived until he was about 40 years old, while women died even sooner because of childbirth.

Một người đàn ông thường sống cho đến khi anh ta khoảng 40 tuổi, trong khi phụ nữ thậm chí còn chết sớm hơn bởi vì sinh đẻ.

Question 39. B

Theo đoạn 2, các cô gái giàu có có nhiều khả năng _____.

- A. trở thành phụ nữ quý tộc
- B. kết hôn tốt đẹp
- C. thành công trong kinh doanh
- D. kết hôn với nông dân

Thông tin ở đoạn 2:

The more money and land a girl had, the more chances she had to marry well.

một cô gái càng có nhiều tiền và đất đai, thì càng có nhiều cơ hội có một cuộc kết hôn tốt đẹp.

Question 40. A

Tác giả đề cập đến tất cả những điều sau đây trong đoạn văn TRỪ.

- A. Mọi người có xu hướng kết hôn bên ngoài tầng lớp xã hội của họ
- B. Đàn ông đã thực hiện gần như tất cả các quyết định trong gia đình
- C. Hôn nhân từng là một thỏa thuận giữa hai gia đình
- D. Ngày cưới do cha quyết định

Thông tin ở đoạn 2 trong bài:

It was very unlikely that people married outside their social class.

Rất khó có khả năng mọi người kết hôn bên ngoài tầng lớp xã hội của họ.

Question 41. D

Từ "bridegroom" trong đoạn 2 có ý nghĩa gần nhất.

- A. phù dâu
- B. cô dâu

C. con dâu

D. con rể

"bridegroom": chú rể, trong bài được dùng với nghĩa con rể

Therefore, it was important that her father choose the **bridegroom** very well.

Do đó, điều quan trọng là cha cô chọn được người con rể tốt.

Question 42. A

Cụm từ "let go of" trong đoạn 3 chủ yếu là phương tiện.

A. từ bỏ

B. tất

C. tiết kiệm

D. nhượng bộ

"let go of" ~ give up: từ bỏ, buông bỏ

Often, however, arranged marriages are a sign that people do not want to **let go of** the past, which gives them comfort and security in an ever-changing world.

Tuy nhiên, thường thì việc sắp xếp hôn nhân là một dấu hiệu cho thấy mọi người không muốn buông bỏ quá khứ, điều mà cho họ sự thoải mái và an toàn trong một thế giới luôn thay đổi.

Question 43. C

Ý chính của bài là gì?

A. Các nhà khoa học công hiến cho việc cứu hộ báo Florida.

B. Các phương pháp khác nhau để theo dõi báo Florida.

C. Việc sử dụng một thiết bị theo dõi để bảo vệ báo Florida.

D. Bản chất bí mật và thói quen của panthers Florida.

Thông tin ở những câu của đoạn 1:

Scientists must work to save these remaining panthers from extinction, but their secretive nature is making it difficult. They are attaching a special transmitter to each Florida panther so they can follow their movements, range, and habits.

Các nhà khoa học phải hành động để cứu những con báo còn sót lại này khỏi sự tuyệt chủng nhưng bản chất bí hiểm của chúng khiến gây khó khăn cho công việc. May thay, các nhà khoa học có một công cụ công nghệ cao để giúp chúng. Họ gắn một máy truyền tín hiệu vào mỗi con báo Florida để có thể theo sát chuyển động, phạm vi và tập tính của chúng.

Question 44. B

Theo đoạn văn, thông tin gì về tinh thu được từ máy phát tín hiệu?

A. Cơ hội sống sót của báo.

B. Vị trí chính xác của báo.

C. Các nhà sinh vật học trên mặt đất.

D. tổng số lượng báo.

Thông tin ở câu gần cuối đoạn 3:

The satellite collects information from the transmitter about the panther's exact location.

Vệ tinh thu thập thông tin từ máy truyền tín hiệu về vị trí chính xác của con báo.

Question 45. A

Báo Florida được đặc trưng như những con vật_____.

- A. có khuynh hướng ẩn kín khỏi con người
- B. số lượng dồi dào
- C. sống với tinh thần như những con ma
- D. có thể dễ dàng theo dõi

Thông tin ở những câu đoạn 1:

A ghostly animal creeps silently through a Florida swamp.

Scientists must work to save these remaining panthers from extinction, but their **secretive nature** is making it difficult.

Một con vật ma mị lặng lẽ lén qua một đầm lầy Florida.

Các nhà khoa học phải hành động để cứu những con báo còn sót lại này khỏi sự tuyệt chủng nhưng **bản chất bí hiểm** của chúng khiến gây khó khăn cho công việc.

Question 46. D

Theo đoạn văn, điều nào sau đây về bộ truyền theo dõi là KHÔNG đúng?

- A. Các nhà khoa học sử dụng thông tin mà máy phát cung cấp để cứu con báo.
- B. Máy phát giúp các nhà khoa học tìm hiểu về thói quen của báo.
- C. Máy phát được gắn chặt vào cơ thể của con báo cho mục đích theo dõi.
- D. Báo Florida là động vật đầu tiên được gắn với máy phát.

Thông tin ở đoạn 2:

The scientists are dedicated professionals, but they are not pioneers. Their colleagues before them have attached tiny transmitters to many different kinds of wild animals, including birds, fish, and big cats.

Các nhà khoa học nghiên cứu báo Florida là những chuyên gia mẫn cán, nhưng họ không phải những người tiên phong. Các đồng nghiệp trước họ đã gắn những máy phát tín hiệu nhỏ này vào nhiều loài vật hoang dã khác, gồm chim, cá, và mèo lớn.

Question 47. B

Cụm từ "tranquillize the panther" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng

- A. Cho báo ăn đúng cách
- B. làm cho báo bình tĩnh
- C. đặt con báo trong một cái lồng
- D. xử lý các con báo cẩn thận

"tranquillize the panther" (làm yên lòng) ~ make the panther calm (làm cho báo bình tĩnh)

Firstly, they must trap and **tranquillize the panther**.

Thứ nhất, họ phải bẫy và làm cho con báo bình tĩnh (gây mê con báo).

Question 48. A

Cụm từ "custom designed" trong đoạn 2 có thể có nghĩa là.

- A. đặc biệt làm cho báo
- B. hoạt động theo một thói quen
- C. khéo léo tạo ra bởi tay
- D. được tạo ra bởi các nhà thiết kế nổi tiếng

"custom designed" (thiết kế chuyên biệt) trong bài được hiểu là specially made for panthers : đặc biệt làm (tạo ra) cho báo

Each harness is **custom designed** and manually adjusted for panthers so it fits comfortably.

Mỗi bộ dây được thiết kế chuyên biệt và điều chỉnh bằng tay để con báo được thoải mái.

Question 49. C

Từ "their" trong đoạn 4 đề cập đến.

- A. phạm vi hoạt động của báo
- B. các máy phát
- C. các con báo
- D. các nhà khoa học

“their” ở đây đề cập đến the panthers: Alternatively, they can use the information to determine the panther’s ranges and to understand **their** social patterns.

Hoặc thay vào đó, họ có thể dùng thông tin để phỏng đoán phạm vi hoạt động của loài báo và hiểu về khuôn mẫu xã hội của chúng.

Question 50. A

Câu nào sau đây có thể mô tả đúng nhất thái độ của tác giả trong đoạn văn?

- A. Khách quan
- B. Phủ định
- C. châm biếm
- D. cảm thông

Giọng văn và thái độ của tác giả trong bài mang tính cung cấp thông tin khách quan, không hề mang theo ý nghĩ chủ quan của bản thân, do vậy, thái độ phù hợp nhất chính là khách quan.